

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(kèm theo Công văn số /XHNV-ĐT, ngày /6//2022)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
2. Mã trường: QHX
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 336 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://ussh.vnu.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - Trang thông tin chung: <https://www.facebook.com/ussh.vnu>
 - Chuyên trang tư vấn tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuivantuyensinh.ussh/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0862.155.299 (liên hệ giờ hành chính).
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:
 - Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>
 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Báo chí	Đại học	100	86	71	100.00
Chính trị học	Đại học	80	62	55	100.00
Công tác xã hội	Đại học	60	58	43	92.31
Đông phương học	Đại học	130	164	129	100.00
Hán Nôm	Đại học	30	30	26	100.00
Khoa học quản lý	Đại học	100	111	65	100.00
Lịch sử	Đại học	90	94	68	98.25
Lưu trữ học	Đại học	50	72	54	97.06
Ngôn ngữ học	Đại học	70	72	61	97.62

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Nhân học	Đại học	60	55	34	100.00
Quan hệ công chúng	Đại học	50	67	40	100.00
Quản lý thông tin	Đại học	30	51	29	95.45
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	80	85	75	98.48
Quản trị khách sạn	Đại học	70	65	45	100.00
Quản trị văn phòng	Đại học	50	59	41	96.55
Quốc tế học	Đại học	90	83	74	100.00
Tâm lý học	Đại học	100	134	87	100.00
Thông tin - thư viện	Đại học	30	19	12	100.00
Tôn giáo học	Đại học	50	40	25	100.00
Triết học	Đại học	70	49	38	97.30
Văn học	Đại học	90	86	64	95.83
Việt Nam học	Đại học	60	71	61	100.00
Xã hội học	Đại học	70	77	41	100.00
Tổng		1.610	1.690	1.238	98.65

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu và nhập học của năm tuyển sinh 2016, số liệu sinh viên tốt nghiệp năm 2020. Thống kê tỉ lệ việc làm dựa trên 956/1238 sinh viên đã tốt nghiệp có phản hồi khảo sát việc làm.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.uss.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-1271/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển các đối tượng tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
1	Khối ngành III							
	- Khoa học quản lý		80	94		65	76	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				23.00			25.80
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				28.50			28.60
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				24.25			26.00
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				23.25			25.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				24.25			26.40

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				21.75			24.00
	- Khoa học quản lý * (CTĐT CLC)		35	60		35	48	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				20.25			24.00
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.25			26.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				22.50			24.90
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				21.00			24.90
	- Quản trị văn phòng		75	93		70	92	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				22.50			25.60
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				28.50			28.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				24.50			26.00
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				23.75			26.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				24.50			26.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				20.00			23.80
2	Khối ngành VII							
	- Báo chí		85	89		70	84	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				23.50			25.80
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				28.50			28.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.00			26.60
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				24.00			26.20
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				24.75			27.10
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				23.75			24.60
	- Báo chí * (CTĐT CLC)		35	60		35	42	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				20.00			25.30
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				26.50			27.40
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.50			25.90
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				23.25			25.90
	- Chính trị học		55	65		45	51	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				18.50			24.30
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.50			27.20
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.00			24.70
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.75			24.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				20.50			24.70
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			19.70
	- Công tác xã hội		70	71		60	63	

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				18.00			24.50
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				26.00			27.20
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.75			25.40
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			24.20
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				22.50			25.40
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			21.00
	- Đông Nam Á học		40	54		40	47	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				20.50			24.50
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.50			25.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				22.00			25.90
	- Đông phương học		60	74		60	71	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				29.75			29.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.75			26.90
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				25.25			26.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				25.75			27.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				25.25			26.30
	- Hàn Quốc học		50	64		50	69	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				26.75			26.80
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				23.75			30.00
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.25			27.40
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				23.50			26.60
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				23.50			27.90
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				26.75			25.60
	- Hán Nôm		30	36		30	39	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				24.50			26.60
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				30.00			25.80
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				26.25			24.80
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				21.25			25.30
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				26.00			23.80
	- Lịch sử		70	75		55	67	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.25			26.20
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				21.50			24.00
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			20.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				20.00			24.80

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			20.00
	- Lưu trữ học		50	70		45	57	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				17.75			22.70
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.25			26.10
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.00			24.60
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			24.40
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				21.75			25.00
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			22.60
	- Ngôn ngữ học		70	70		55	68	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.75			26.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				24.00			25.70
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				20.25			25.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				23.00			26.00
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			23.50
	- Nhân học		50	73		45	55	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				16.25			23.50
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				24.50			25.60
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.00			25.00
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				19.00			23.20
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				21.25			24.60
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			21.20
	- Nhật Bản học		50	63		50	54	
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.75			26.50
	D06 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật)				24.75			25.40
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				25.75			26.90
	- Quan hệ công chúng		70	88		65	81	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				29.00			29.30
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				26.00			27.10
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				24.75			27.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				25.50			27.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				24.00			25.80
	- Quản lý thông tin		55	74		50	70	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				20.00			25.30

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				27.50			28.00
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				24.25			26.00
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				21.25			24.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				23.25			26.20
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			23.70
	- Quản lý thông tin * (CTĐT CLC)		35	55		35	51	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				18.00			23.50
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				24.25			26.20
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				21.25			24.60
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				19.25			24.60
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		90	101		75	82	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				24.50			26.00
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.75			26.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				25.25			27.00
	- Quản trị khách sạn		75	96		70	78	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				24.25			26.00
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.25			26.10
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				25.25			26.60
	- Quốc tế học		80	95		70	90	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				23.00			25.70
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				28.75			28.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				24.75			26.20
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				22.50			25.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				24.50			26.90
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				23.25			21.70
	- Quốc tế học * (CTĐT CLC)		30	60		35	49	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				20.00			25.00
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.75			26.90
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				21.75			25.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				21.75			25.70
	- Tâm lý học		100	114		80	99	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				24.75			26.50
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				28.00			28.00
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				25.50			27.00

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				21.50			25.70
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				24.25			27.00
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				19.50			24.70
	- Thông tin - Thư viện		50	73		45	60	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				16.00			23.60
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				23.25			25.20
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				21.75			24.10
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			23.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				19.50			24.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			22.40
	- Tôn giáo học		50	69		45	60	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				17.00			18.10
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				21.00			23.70
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				19.00			23.70
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			19.00
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				18.00			22.60
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			20.00
	- Triết học		50	75		45	51	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				19.00			23.20
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				22.25			24.90
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				21.50			24.20
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			21.50
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				18.25			23.60
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			20.00
	- Văn hóa học		50	75		45	55	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				24.00			26.50
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				20.00			25.30
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			22.90
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				18.50			25.10
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			24.50
	- Văn học		75	99		65	72	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.25			26.80
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.50			25.30
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			24.50

TT	Khối ngành/ Ngành	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)			Năm tuyển sinh -1 (2021)		
			Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT (*)
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				22.00			25.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			18.20
	- Việt Nam học		70	86		60	81	
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				27.25			26.30
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.25			24.40
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				18.00			22.80
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				22.25			25.60
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				20.00			22.40
	- Xã hội học		65	75		55	72	
	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)				17.50			24.70
	C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)				25.75			27.10
	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)				23.75			25.50
	D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung)				20.00			23.90
	D78 (Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH)				22.75			25.50
	D83 (Ngữ văn, Tiếng Trung, KHXH)				18.00			23.10
	Tổng		1.850	2.346	X	1.650	2.034	

(*) Tham khảo điểm trúng tuyển các năm khác tại website: <http://tuyensinh.ussu.edu.vn>

Ngoài phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường ĐHKHXH&NV còn sử dụng các phương thức xét tuyển khác gồm: a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT; b) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN; c) Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế; d) Xét tuyển thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức; e) Xét tuyển học sinh dự bị đại học dân tộc, người nước ngoài. Số lượng trúng tuyển nhập học các năm như sau:

- Năm 2020: 210 thí sinh, chiếm tỉ lệ 8,9% tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học;
- Năm 2021: 270 thí sinh, chiếm tỉ lệ 13,2% tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ussu.edu.vn/nganh-dao-tao/>.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Báo chí	7320101	1991	01/01/1991			Bộ GD-ĐT	1991	2021
2	Chính trị học	7310201	4261/ĐT	14/11/2007			ĐHQGHN	2007	2021
3	Công tác xã hội	7760101	246/ĐT	15/12/2005			ĐHQGHN	2005	2021
4	Đông Nam Á học	7310620	248/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018			ĐHQGHN	2018	2021
5	Đông phương học	7310608	4061/GD-ĐT	05/12/1997			Bộ GD-ĐT	1997	2021
6	Hán Nôm	7220104	1972	01/01/1972			Bộ GD-ĐT	1972	2021
7	Khoa học quản lý	7340401	2003	01/01/2003			Bộ GD-ĐT	2003	2021
8	Lịch sử	7229010	1956	05/06/1956			Bộ GD-ĐT	1956	2021
9	Lưu trữ học	7320303	4118/QĐ-ĐT	30/11/2012			ĐHQGHN	2012	2021
10	Ngôn ngữ học	7229020	4061/GD-ĐT	05/12/1997			ĐHQGHN	1997	2021
11	Nhân học	7310302	3081/QĐ-ĐT	24/06/2008			ĐHQGHN	2008	2021
12	Quan hệ công chúng	7320108	3072/QĐ-ĐT	19/09/2012			ĐHQGHN	2012	2021
13	Quản lý thông tin	7320205	4118/QĐ-ĐT	30/11/2012	2784/QĐ-XHNV	10/02/2018	ĐHQGHN	2012	2021
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4118/QĐ-ĐT	30/11/2012			ĐHQGHN	2012	2021
15	Quản trị khách sạn	7810201	619/QĐ-ĐHQGHN	10/02/2015			ĐHQGHN	2015	2021
16	Quản trị văn phòng	7340406	150/QĐ-ĐHQGHN	13/01/2014			ĐHQGHN	2014	2021
17	Quốc tế học	7310601	1994	01/01/1994			Bộ GD-ĐT	1994	2021
18	Tâm lý học	7310401	1991	01/01/1991			Bộ GD-ĐT	1991	2021
19	Thông tin - thư viện	7320201	1772/QĐ-ĐHQGHN	15/05/2015	2785/QĐ-XHNV	10/02/2018	ĐHQGHN	2015	2021
20	Tôn giáo học	7229009	4392/QĐ-ĐHQGHN	09/11/2015			ĐHQGHN	2015	2021
21	Triết học	7229001	1976	01/01/1976			Bộ GD-ĐT	1976	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22	Văn học	7229030	1956	05/06/1956			Bộ GD-ĐT	1956	2021
23	Việt Nam học	7310630	2577/QĐ-ĐT	01/09/2000			ĐHQGHN	2000	2021
24	Xã hội học	7310301	1991	01/01/1991			Bộ GD-ĐT	1991	2021
25	Nhật Bản học	7310613	2019	01/01/2019			Bộ GD-ĐT	2019	2021
26	Hàn Quốc học	7310614	854/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2020			ĐHQGHN	2020	2021
27	Văn hóa học	7229040	645/QĐ-ĐHQGHN	28/02/2020			ĐHQGHN	2020	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ussh.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Thực hiện từ năm 2023.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường ĐHKHXH&NV không tổ chức thi riêng.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường ĐHKHXH&NV không tổ chức thi riêng.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa bậc THPT theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là *tốt nghiệp THPT*);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2022, Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQGHN tuyển sinh theo 05 phương thức xét tuyển:

(1) Phương thức 1 (mã phương thức: **301**): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD-ĐT (gồm cả đối tượng là học sinh dự bị đại học dân tộc và người nước ngoài);

(2) Phương thức 2 (mã phương thức: **303**): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(3) Phương thức 3 (mã phương thức: **401**): Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức;

(4) Phương thức 4 (mã phương thức: **409**): Xét tuyển chứng chỉ quốc tế;

(5) Phương thức 5 (mã phương thức: **100**): Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
					Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	QHX01	Báo chí	55	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
2	Đại học	QHX40	Báo chí * (CTĐT CLC)	55	A01		C00		D01		D78	
3	Đại học	QHX02	Chính trị học	55	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
4	Đại học	QHX03	Công tác xã hội	55	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
5	Đại học	QHX04	Đông Nam Á học	40	A01		-		D01		D78	
6	Đại học	QHX05	Đông phương học	55	-		C00		D01, D04		D78, D83	
7	Đại học	QHX26	Hàn Quốc học	50	A01		C00		D01, DD2		D78	
8	Đại học	QHX06	Hán Nôm	30	-		C00		D01, D04		D78, D83	
9	Đại học	QHX07	Khoa học quản lý	50	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
10	Đại học	QHX41	Khoa học quản lý * (CTĐT CLC)	50	A01		C00		D01		D78	
11	Đại học	QHX08	Lịch sử	65	-		C00		D01, D04		D78, D83	
12	Đại học	QHX09	Lưu trữ học	55	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
13	Đại học	QHX10	Ngôn ngữ học	50	-		C00		D01, D04		D78, D83	
14	Đại học	QHX11	Nhân học	45	A01		C00		D01, D04		D78, D83	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
					Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	Đại học	QHX12	Nhật Bản học	50	-		-		D01, D06		D78	
16	Đại học	QHX13	Quan hệ công chúng	60	-		C00		D01, D04		D78, D83	
17	Đại học	QHX14	Quản lý thông tin	45	A01		C00		D01		D78	
18	Đại học	QHX42	Quản lý thông tin * (CTĐT CLC)	45	A01		C00		D01		D78	
19	Đại học	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	A01		-		D01		D78	
20	Đại học	QHX16	Quản trị khách sạn	65	A01		-		D01		D78	
21	Đại học	QHX17	Quản trị văn phòng	65	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
22	Đại học	QHX18	Quốc tế học	55	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
23	Đại học	QHX43	Quốc tế học * (CTĐT CLC)	55	A01		C00		D01		D78	
24	Đại học	QHX19	Tâm lý học	85	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
25	Đại học	QHX20	Thông tin - Thư viện	45	A01		C00		D01		D78	
26	Đại học	QHX21	Tôn giáo học	45	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
27	Đại học	QHX22	Triết học	45	A01		C00		D01, D04		D78, D83	
28	Đại học	QHX27	Văn hóa học	45	-		C00		D01, D04		D78, D83	
29	Đại học	QHX23	Văn học	70	-		C00		D01, D04		D78, D83	
30	Đại học	QHX24	Việt Nam học	60	-		C00		D01, D04		D78, D83	
31	Đại học	QHX25	Xã hội học	65	A01		C00		D01, D04		D78, D83	

- Môn thi/bài thi các tổ hợp xét tuyển:

A01 – Toán học, Vật Lý, Tiếng Anh;
D01 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh;
D06 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Nhật;
D83 - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Trung;

C00 - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;
D04 - Toán học, Ngữ văn, Tiếng Trung;
D78 - Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh;
DD2 - Ngữ văn, Toán học, Tiếng Hàn

1.5. Ngưỡng đầu vào:

a) Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, Trường ĐHKHXH&NV quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển;

b) *Các chương trình đào tạo chất lượng cao (Báo chí - QHX40, Khoa học quản lý - QHX41, Quản lý thông tin - QHX42, Quốc tế học - QHX43):* Kết quả môn Ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt tối thiểu 6.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức năm 2022 đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên;

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển;

e) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*).

g) Xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

h) Xét tuyển kết hợp: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2022 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

Phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển như sau:

TT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển					
				PT:301	PT:303	PT:401	PT:409	PT:100	Tổng
1	QHX	Báo chí	QHX01	6	6	11	7	25	55
2	QHX	Báo chí * (CTĐT TT23)	QHX40	6	6	11	7	25	55
3	QHX	Chính trị học	QHX02	5	4	11	4	31	55
4	QHX	Công tác xã hội	QHX03	5	4	11	5	30	55
5	QHX	Đông Nam Á học	QHX04	4	4	8	4	20	40
6	QHX	Đông phương học	QHX05	6	6	11	7	25	55
7	QHX	Hàn Quốc học	QHX26	5	5	10	6	24	50

TT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển					
				PT:301	PT:303	PT:401	PT:409	PT:100	Tổng
8	QHX	Hán Nôm	QHX06	3	3	6	3	15	30
9	QHX	Khoa học quản lý	QHX07	5	5	10	5	25	50
10	QHX	Khoa học quản lý* (CTĐT TT23)	QHX41	5	5	10	5	25	50
11	QHX	Lịch sử	QHX08	6	7	14	5	33	65
12	QHX	Lưu trữ học	QHX09	5	5	10	4	31	55
13	QHX	Ngôn ngữ học	QHX10	5	5	10	5	25	50
14	QHX	Nhân học	QHX11	3	4	9	4	25	45
15	QHX	Nhật Bản học	QHX12	5	5	10	7	23	50
16	QHX	Quan hệ công chúng	QHX13	7	7	12	7	27	60
17	QHX	Quản lý thông tin	QHX14	4	4	9	4	24	45
18	QHX	Quản lý thông tin * (CTĐT TT23)	QHX42	4	4	9	4	24	45
19	QHX	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	QHX15	7	8	14	9	32	70
20	QHX	Quản trị khách sạn	QHX16	7	7	13	8	30	65
21	QHX	Quản trị văn phòng	QHX17	8	7	13	6	31	65
22	QHX	Quốc tế học	QHX18	6	6	11	7	25	55
23	QHX	Quốc tế học * (CTĐT CLC)	QHX43	6	6	11	7	25	55
24	QHX	Tâm lý học	QHX19	9	9	17	9	41	85
25	QHX	Thông tin - Thư viện	QHX20	4	4	9	4	24	45
26	QHX	Tôn giáo học	QHX21	4	4	9	3	25	45
27	QHX	Triết học	QHX22	4	4	9	3	25	45
28	QHX	Văn hóa học	QHX27	4	4	9	4	24	45
29	QHX	Văn học	QHX23	7	7	14	5	37	70
30	QHX	Việt Nam học	QHX24	6	7	12	5	30	60
31	QHX	Xã hội học	QHX25	7	6	13	5	34	65
Tổng cộng:				168	168	336	168	840	1.680

Ghi chú: Trong trường hợp các phương thức không tuyển sinh hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn dư sẽ chuyển sang các phương thức xét tuyển còn lại của ngành/CTĐT.

- Ở phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT, đối với tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ, Trường ĐHKHXH&NV chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GD-ĐT.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian xét tuyển đợt 1:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thuộc các mã phương thức xét tuyển 301, 303, 401, 409 (xem thông tin chi tiết tại website: <https://tuyensinh.uss.edu.vn/>):

+ Trước 17h00 ngày 15/7/2022, thí sinh đăng ký xét tuyển theo thông báo và hướng dẫn của Trường ĐHKHXH&NV.

+ Thí sinh là học sinh dự bị đại học dân tộc thực hiện đăng ký theo kế hoạch và hướng dẫn của trường đào tạo dự bị đại học dân tộc.

+ Thí sinh là người nước ngoài thực hiện đăng ký theo quy định và hướng dẫn riêng của ĐHQGHN và Trường ĐHKHXH&NV.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thuộc mã phương thức 100: Thực hiện đăng ký xét tuyển và xét tuyển theo quy định, kế hoạch tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ GD-ĐT.

b) Thời gian xét tuyển đợt bổ sung (nếu có): Xét tuyển như Đợt 1, quy định xét tuyển cụ thể của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.8. Chính sách ưu tiên (thí sinh xem hướng dẫn chi tiết về xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại website: <http://tuyensinh.uss.edu.vn>)

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.8.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Xét tuyển thẳng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức);

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh là học sinh dự bị đại học dân tộc được các trường đào tạo dự bị đại học dân tộc gửi hồ sơ về Trường ĐHKHXH&NV.

b) Ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.8.3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN:

1.8.3.1. Học sinh THPT trên toàn quốc được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHXH&NV nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

Lưu ý: Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành/CTĐT trong năm tuyển sinh.

1.8.3.2. Học sinh THPT trên toàn quốc được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản của ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng tiêu chí a, c Mục 1.8.3.1.

Thí sinh đạt giải trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

1.8.3.3. Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia được xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

1.8.3.4. Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2022 do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển.

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT, quy định và hướng dẫn của ĐHQGHN và Trường ĐHKHXH&NV.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Trường ĐHKHXH&NV áp dụng mức học phí năm học 2022 – 2023 như sau:

a) Các chương trình đào tạo chuẩn (trừ các chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng ở mục c): 1.200.000đ/tháng (12.000.000đ/năm), tương đương 320.000đ/tín chỉ. Lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Các chương trình đào tạo chất lượng cao (thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo): 3.500.000đ/tháng (35.000.000đ/năm).

c) Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng:

TT	Tên ngành/CTĐT	Loại CTĐT	Mức học phí (đ/năm)	Hỗ trợ học phí trong năm học 2022-2023	Học bổng khuyến khích của Nhà trường
1.	Tâm lý học	Chuẩn	30.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
2.	Quốc tế học	Chuẩn	30.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
3.	Văn học	Chuẩn	20.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
4.	Xã hội học	Chuẩn	20.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
5.	Việt Nam học	Chuẩn	20.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
6.	Lịch sử	Chuẩn	16.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
7.	Chính trị học	Chuẩn	16.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí
8.	Lưu trữ học	Chuẩn	16.000.000	Giảm 20%	1 suất học bổng 100% học phí và 2 suất học bổng 50% học phí

(Thí sinh cập nhật thông tin học phí trên website: <http://tuyensinh.ussh.edu.vn>)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

a) Về định hướng chuyên ngành:

- Ngành Đông phương học: Chương trình đào tạo ngành Đông phương học gồm có 3 hướng chuyên ngành: Ấn Độ học, Thái Lan học và Trung Quốc học. Sau học kỳ đầu tiên, khoa Đông phương học sẽ thực hiện chia hướng chuyên ngành cho sinh viên năm nhất ngành Đông phương học dựa trên nguyện vọng và kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ đầu tiên.

- Các ngành/chương trình đào tạo có định hướng chuyên ngành cho sinh viên ở năm học thứ 4 (sinh viên lựa chọn hướng chuyên ngành theo nhu cầu chuyên môn của cá nhân và định hướng của đơn vị đào tạo):

TT	Tên ngành	Các định hướng chuyên ngành
1	Báo chí (CTĐT chuẩn)	Báo in - Báo điện tử; Phát thanh - Truyền hình; Quan hệ Công chúng - Quảng cáo.
2	Báo chí (CTĐT chất lượng cao)	Báo chí; Truyền thông đa phương tiện; Quan hệ Công chúng – Quảng cáo; Quản trị Truyền thông.
3	Khoa học quản lý (CTĐT chuẩn)	Quản lý hành chính cấp cơ sở; Quản lý nguồn nhân lực; Chính sách xã hội; Quản lý sở hữu trí tuệ; Quản lý Khoa học & Công nghệ; Văn hóa và đạo đức quản lý.
4	Lịch sử	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Văn hóa học và Lịch sử Văn hóa Việt Nam; Khảo cổ học; Lịch sử Đô thị.
5	Quản lý thông tin (CTĐT chất lượng cao)	Quản lý thông tin - Kinh doanh và Quản lý; Quản trị thông tin: Công nghệ nội dung và Truyền thông.
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị lữ hành; Quản trị sự kiện.
7	Quốc tế học (CTĐT chuẩn)	Quan hệ quốc tế; Châu Mỹ học; Châu Âu học; Nghiên cứu phát triển quốc tế.
8	Tâm lý học	Tâm lý học xã hội; Tâm lý học Quản lý - Kinh doanh; Tâm lý học lâm sàng; và Tâm lý học tham vấn.
9	Triết học	Lịch sử triết học và tôn giáo phương Đông; Lịch sử triết học và tôn giáo phương Tây; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Mỹ học – Đạo đức học; Logic học.
10	Văn học	Folklore và văn hóa đại chúng; Văn học Việt Nam; Văn học nước ngoài; Lý luận Văn học – Nghệ thuật.

b) Đào tạo cùng lúc hai chương trình đào tạo (bằng kép):

Sau khi học hết năm thứ nhất, sinh viên chính quy của Trường ĐHKHXH&NV có cơ hội học thêm một ngành thứ hai là một trong các ngành sau:

- Ngành Báo chí, ngành Khoa học quản lí, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị văn phòng, ngành Quốc tế học và ngành Tâm lý học của Trường ĐHKHXH&NV.

- Ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ Nhật, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ.

- Ngành Luật học của Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của cả hai ngành sẽ được nhận hai bằng cử nhân chính quy.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 230 tỷ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.300.000đ/sinh viên.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.uss.edu.vn/>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): kết hợp thi tuyển và xét tuyển học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học		Hán Nôm		kết hợp thi tuyển và xét tuyển	50	400/QĐ-ĐHQGHN	21/02/2022	Đại học Quốc gia Hà Nội	1972
2.	Đại học		Tôn giáo học		kết hợp thi tuyển và xét tuyển	50	400/QĐ-ĐHQGHN	21/02/2022	Đại học Quốc gia Hà Nội	2016

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

Thí sinh xem chi tiết tại website: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/>

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian thông báo tuyển sinh: Quý III năm 2022
- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng quy định tuyển sinh của Bộ GD-ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐHKHXH&NV.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo hướng dẫn của Trường ĐHKHXH&NV.

- Điều kiện xét tuyển: Xét theo điểm thi tuyển và học bạ THPT từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

- Tổ hợp môn thi: C00

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Trường ĐHKHXH&NV.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Mức học phí đại học hệ vừa làm vừa học năm học 2022 – 2023 (dự kiến): 1.600.000đ/tháng/sinh viên, tương đương 420.000đ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Nhận hồ sơ và công bố kết quả tuyển sinh vào quý IV năm 2022.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Xem thông báo tuyển sinh tại website: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/>

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: người đã có bằng tốt nghiệp đại học (đào tạo văn bằng thứ hai)

1.2. Phạm vi tuyển sinh: cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển theo kết quả từ đào tạo ở văn bằng đại học thứ nhất.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học		Báo chí		xét tuyển	50	400/QĐ-ĐHQGHN	21/02/2022	Đại học Quốc gia Hà Nội	1990
2.	Đại học		Tâm lý học		xét tuyển	50	400/QĐ-ĐHQGHN	21/02/2022	Đại học Quốc gia Hà Nội	

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian thông báo tuyển sinh: Quý III năm 2022
- Điều kiện nhận hồ sơ: người đã có trình độ đại học (đào tạo văn bằng 2) và đáp ứng các quy định của Trường ĐHKHXH&NV
- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo hướng dẫn của Trường ĐHKHXH&NV.
- Điều kiện xét tuyển: xét theo kết quả học tập bậc đào tạo đại học từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT và ĐHQGHN

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Trường ĐHKHXH&NV.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Mức học phí đại học hệ vừa làm vừa học năm học 2022 – 2023 (dự kiến): 1.600.000đ/tháng/sinh viên, tương đương 420.000đ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Nhận hồ sơ và công bố kết quả tuyển sinh vào quý IV năm 2022.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Xem thông báo tuyển sinh tại website: <http://tuyensinh.uss.h.edu.vn/>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Trường ĐHKHXH&NV không triển khai hình thức đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

Họ tên: Nguyễn Văn Hồng

Điện thoại: 0946631686

Email: tuyensinh@uss.h.edu.vn

Ngày tháng 6 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị đào tạo (để biết);
- Lưu: ĐT, HCTH.

Đặng Thị Thu Hương

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG
(kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 ban hành theo
Công văn số /XHNV-ĐT ngày tháng 6 năm 2022)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		351
1.1	Khối ngành III		
1.1.1	Quản lý khoa học và công nghệ		33
1.2	Khối ngành VII		
1.2.1	Báo chí học		20
1.2.2	Chính trị học		22
1.2.3	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử		15
1.2.4	Chủ nghĩa xã hội khoa học		5
1.2.5	Công tác xã hội		16
1.2.6	Du lịch		31
1.2.7	Đông Nam Á học		5
1.2.8	Hán Nôm		4
1.2.9	Hồ Chí Minh học		9
1.2.10	Khảo cổ học		5
1.2.11	Khoa học thư viện		7
1.2.12	Lý luận văn học		2
1.2.13	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		8
1.2.14	Lịch sử sử học và sử liệu học		0
1.2.15	Lịch sử thế giới		3
1.2.16	Lịch sử Việt Nam		6
1.2.17	Lưu trữ học		9
1.2.18	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		2
1.2.19	Ngôn ngữ học		10
1.2.20	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		23
1.2.21	Ngôn ngữ Việt Nam		8
1.2.22	Nhân học		7
1.2.23	Quan hệ quốc tế		48

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1.2.24	Tâm lý học		14
1.2.25	Tôn giáo học		10
1.2.26	Trung Quốc học		5
1.2.27	Văn học dân gian		0
1.2.28	Văn học nước ngoài		1
1.2.29	Văn học Việt Nam		6
1.2.30	Xã hội học		17
2	Thạc sĩ		1.303
2.1	<i>Khối ngành II</i>		
2.1.1	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình		
2.2	<i>Khối ngành III</i>		
2.2.1	Khoa học quản lý		22
2.2.2	Quản lý khoa học và công nghệ		31
2.2.3	Quản trị văn phòng		85
2.3	<i>Khối ngành VII</i>		
2.3.1	Báo chí học		90
2.3.2	Báo chí học định hướng ứng dụng		151
2.3.3	Châu Á học		32
2.3.4	Chính sách công		18
2.3.5	Chính trị học		55
2.3.6	Chính trị học định hướng ứng dụng		6
2.3.7	Chủ nghĩa xã hội khoa học		6
2.3.8	Công tác xã hội		31
2.3.9	Công tác xã hội ứng dụng		3
2.3.10	Du lịch		88
2.3.11	Hán Nôm		20
2.3.12	Hồ Chí Minh học		6
2.3.13	Khảo cổ học		6
2.3.14	Khoa học thư viện		19
2.3.15	Khoa học thư viện định hướng ứng dụng		6
2.3.16	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		15
2.3.17	Lịch sử sử học và sử liệu học		1
2.3.18	Lịch sử thế giới		11

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.3.19	Lịch sử văn hóa Việt Nam		6
2.3.20	Lịch sử Việt Nam		13
2.3.21	Lưu trữ học		17
2.3.22	Lý luận văn học		18
2.3.23	Ngôn ngữ học		42
2.3.24	Nhân học		16
2.3.25	Quan hệ quốc tế		57
2.3.26	Quản lý văn hoá		19
2.3.27	Quản trị báo chí truyền thông		70
2.3.28	Tâm lý học		26
2.3.29	Tâm lý học lâm sàng		81
2.3.30	Tôn giáo học		33
2.3.31	Tôn giáo học định hướng ứng dụng		49
2.3.32	Triết học		36
2.3.33	Văn học dân gian		4
2.3.34	Văn học nước ngoài		12
2.3.35	Văn học Việt Nam		13
2.3.36	Việt Nam học		34
2.3.37	Xã hội học		17
B	ĐẠI HỌC		9.630
3	Đại học chính quy		9.201
3.1	Chính quy		9.201
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	420
3.1.1.1.2	Quản trị khách sạn	7810201	400
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1.1	Báo chí		565
3.1.2.1.2	Chính trị học		257
3.1.2.1.3	Công tác xã hội		316
3.1.2.1.4	Đông Nam Á học		236
3.1.2.1.5	Đông phương học		489
3.1.2.1.6	Hán Nôm		129

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.7	Hàn Quốc học		132
3.1.2.1.8	Khoa học quản lý		639
3.1.2.1.9	Lịch sử		336
3.1.2.1.10	Lưu trữ học		285
3.1.2.1.11	Ngôn ngữ học		307
3.1.2.1.12	Nhân học		280
3.1.2.1.13	Nhật Bản học		158
3.1.2.1.14	Quan hệ công chúng		383
3.1.2.1.15	Quản lý thông tin		431
3.1.2.1.16	Quản trị văn phòng		378
3.1.2.1.17	Quốc tế học		537
3.1.2.1.18	Tâm lý học		485
3.1.2.1.19	Thông tin - Thư viện		230
3.1.2.1.20	Tôn giáo học		231
3.1.2.1.21	Triết học		266
3.1.2.1.22	Văn hóa học		128
3.1.2.1.23	Văn học		439
3.1.2.1.24	Việt Nam học		380
3.1.2.1.25	Xã hội học		364
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học	0	0
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực...		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0
3.4.1	Lĩnh vực...		
3.4.1.1	Ngành....		
4	Đại học vừa làm vừa học		429
4.1	Vừa làm vừa học		307
4.1.1.1	Báo chí		22
4.1.1.2	Công tác xã hội		56

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.1.1.3	Hán Nôm		45
4.1.1.4	Lưu trữ học		102
4.1.1.5	Tâm lý học		12
4.1.1.6	Tôn giáo học		70
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học	0	0
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học	0	0
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		122
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Báo chí		2
4.2.1.2	Tâm lý học		120
5	Từ xa		0
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		0
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 1,46ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Dùng chung hệ thống ký túc xá của ĐHQGHN.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.04m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	127	13.549
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	736
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	3.058
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38	4.230
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	59	4.850
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	185
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	27	2.860
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	28	3841
	Tổng cộng:		20.160

2.2 Các thông tin khác

Sinh viên các đơn vị đào tạo thành viên của ĐHQGHN sử dụng chung hệ thống cơ sở vật chất phục vụ việc học tập các học phần chung (giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng mềm,...), hệ thống ký túc xá và hệ thống thông tin – thư viện của ĐHQGHN. Trung tâm Thông tin - Thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà C1T, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các trường đại học thành viên. Hiện nay, trung tâm hiện có tổng số khoảng 28.000 học liệu số, 31.000 luận văn - luận án điện tử, 2.000 kết quả nghiên cứu, 53.000 sách điện tử, 4.100 tạp chí điện tử, 114.000 tên đầu sách và 400 tên tạp chí (Nguồn: <https://www.lic.vnu.edu.vn/>).

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đặng Thị Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
2	Đỗ Anh Đức		Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
3	Dương Xuân Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
4	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
5	Nguyễn Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Báo chí
6	Nguyễn Thu Giang		Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
7	Phạm Hải Chung		Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
8	Phan Văn Kiên		Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
9	Trần Duy		Tiến sĩ	Báo chí		Báo chí
10	Vũ Quang Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		Báo chí
11	Vũ Trà My		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
12	Đinh Xuân Lý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Chính trị học
13	Đỗ Thị Ngọc Anh		Tiến sĩ	Triết học		Chính trị học
14	Lưu Minh Văn		Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
15	Nguyễn Anh Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Chính trị học
16	Nguyễn Duy Quỳnh		Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
17	Nguyễn Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Giáo dục chính trị		Chính trị học
18	Nguyễn Phú Hải		Thạc sĩ	Chính sách công		Chính trị học
19	Nguyễn Thanh Tùng		Tiến sĩ	Triết học		Chính trị học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
20	Nguyễn Thị Châu Loan		Tiến sĩ	Triết học		Chính trị học
21	Nguyễn Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Chính trị học		Chính trị học
22	Nguyễn Thị Thuý Hằng		Tiến sĩ	Báo chí		Chính trị học
23	Nguyễn Thu Hồng		Tiến sĩ	Lịch sử		Chính trị học
24	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Chính trị học		Chính trị học
25	Lại Quốc Khánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Chính trị học
26	Phạm Quốc Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Chính trị học
27	Phùng Chí Kiên		Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
28	Trần Bách Hiếu		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Chính trị học
29	Trần Thị Quang Hoa		Tiến sĩ	Lịch sử		Chính trị học
30	Vũ Thị Minh Thắng		Thạc sĩ	Khoa học chính trị		Chính trị học
31	Nguyễn Quỳnh Nga		Đại học	Chính trị học		Chính trị học
32	Bùi Thanh Minh		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
33	Đặng Kim Khánh Ly		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
34	Lương Bích Thủy		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
35	Mai Tuyết Hạnh		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
36	Nguyễn Hữu Quân		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
37	Nguyễn Thị Như Trang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
38	Nguyễn Thị Thái Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
39	Nguyễn Thu Trang		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
40	Hồ Thị Thành		Tiến sĩ	Đông phương học		Đông Nam Á học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
41	Lê Thị Thu Giang		Tiến sĩ	Đông Nam á học		Đông Nam Á học
42	Nguyễn Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Đông Nam á học		Đông Nam Á học
43	Nguyễn Thị Thuỳ Châu		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Thái Lan		Đông Nam Á học
44	Trần Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Chương trình giảng dạy		Đông Nam Á học
45	Đào Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Đông phương học		Đông phương học
46	Đỗ Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn		Đông phương học
47	Hà Minh Thành		Tiến sĩ	Hàn Quốc học		Đông phương học
48	Lưu Tuấn Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc		Đông phương học
49	Nghiêm Thuý Hằng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Đông phương học
50	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Đông phương học		Đông phương học
51	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Đông phương học
52	Nguyễn Thọ Đức		Tiến sĩ	Đông phương học		Đông phương học
53	Nguyễn Thủy Giang		Tiến sĩ	Đông phương học		Đông phương học
54	Nguyễn Trần Tiến		Tiến sĩ	Lịch sử		Đông phương học
55	Nhâm Thị Thanh Lý		Tiến sĩ	Lịch sử		Đông phương học
56	Phạm Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Lịch sử		Đông phương học
57	Phùng Thị Thảo		Tiến sĩ	Đông phương học		Đông phương học
58	Trần Trúc Ly		Thạc sĩ	Văn học Trung Quốc		Đông phương học
59	Bùi Anh Chương		Thạc sĩ	Hán nôm		Hán Nôm
60	Đinh Thanh Hiếu		Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
61	Lê Phương Duy		Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
62	Lê Văn Cường		Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
63	Nguyễn Phúc Anh		Tiến sĩ	Văn học		Hán Nôm
64	Phạm Văn Dung		Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
65	Phạm Văn Khoái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Hán Nôm
66	Phan Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Văn học		Hán Nôm
67	Võ Mạnh Hà		Thạc sĩ	Hán ngữ		Hán Nôm
68	Bùi Trang Hương		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
69	Đào Thanh Trường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Khoa học quản lý
70	Đỗ Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Khoa học quản lý
71	Hoàng Lan Phương		Thạc sĩ	Luật học		Khoa học quản lý
72	Hoàng Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
73	Hoàng Văn Luân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Khoa học quản lý
74	Nguyễn Anh Thư		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		Khoa học quản lý
75	Nguyễn Hữu Thành Chung		Thạc sĩ	Quản lý		Khoa học quản lý
76	Nguyễn Quốc Anh		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển		Khoa học quản lý
77	Nguyễn Thị Kim Chi		Tiến sĩ	Triết học		Khoa học quản lý
78	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Khoa học quản lý
79	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Khoa học quản lý
80	Nguyễn Văn Chiêu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Khoa học quản lý
81	Tạ Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Quản lý xã hội		Khoa học quản lý
82	Trần Văn Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		Khoa học quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
83	Trương Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
84	Vũ Hải Trang		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
85	Vũ Thị Cẩm Thanh		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
86	Bùi Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
87	Đặng Hồng Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
88	Đinh Đức Tiến		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
89	Đinh Thị Thùy Hiền		Tiến sĩ	Sử học và Sử liệu học		Lịch sử
90	Đinh Tiến Hiếu		Tiến sĩ	Lịch sử cận hiện đại		Lịch sử
91	Đỗ Thị Hương Thảo		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
92	Đỗ Thị Thùy Lan		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
93	Hồ Thành Tâm		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
94	Hồ Thị Liên Hương		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
95	Hoàng Anh Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
96	Hoàng Thị Hồng Nga		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
97	Hoàng Văn Diệp		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
98	Lâm Thị Mỹ Dung	Giáo sư	Tiến sĩ	Khảo cổ		Lịch sử
99	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
100	Lý Tường Vân		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới		Lịch sử
101	Nguyễn Bảo Trang		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
102	Nguyễn Hữu Mạnh		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
103	Nguyễn Kỳ Nam		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
104	Nguyễn Mạnh Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
105	Nguyễn Ngọc Minh		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
106	Nguyễn Ngọc Phúc		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
107	Nguyễn Nhật Linh		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Lịch sử
108	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
109	Nguyễn Thị Hoài Phương		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
110	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Lịch sử
111	Nguyễn Văn Anh		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
112	Nguyễn Văn Khánh	Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
113	Nguyễn Văn Kim	Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
114	Phạm Văn Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
115	Phan Phương Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
116	Trần Thiện Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới		Lịch sử
117	Trần Viết Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
118	Trương Thị Bích Hạnh		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
119	Vũ Văn Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
120	Đỗ Hoàng ánh		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
121	Đỗ Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		Lịch sử
122	Lê Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
123	Lê Văn Thịnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		Lịch sử
124	Nguyễn Quang Liệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
125	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
126	Phạm Minh Thế		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
127	Phạm Thị Lương Diệu		Tiến sĩ	Lịch sử		Lịch sử
128	Đào Đức Thuận	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Lưu trữ học
129	Đỗ Thu Hiền		Thạc sĩ	Lưu trữ học		Lưu trữ học
130	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Lưu trữ học		Lưu trữ học
131	Nguyễn Văn Ngọc		Thạc sĩ	Lịch sử		Lưu trữ học
132	Trần Phương Hoa		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Lưu trữ học
133	Đinh Kiều Châu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
134	Đỗ Hồng Dương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
135	Dương Xuân Quang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
136	Hà Thị Tuệ Thành		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
137	Hoàng Anh Thi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
138	Lê Thị Thu Hoài		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
139	Nguyễn Hồng Cồn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
140	Nguyễn Ngọc Bình		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
141	Nguyễn Thị Phương Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
142	Phạm Hữu Viện		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
143	Phạm Thị Thúy Hồng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
144	Trần Thị Hồng Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
145	Trần Thúy Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
146	Trần Trí Dồi	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
147	Trịnh Cẩm Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
148	Trương Nhật Vinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
149	Võ Thị Minh Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học
150	Vũ Đức Nghiệu	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ học
151	Đinh Hồng Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
152	Nguyễn Vũ Hoàng		Tiến sĩ	Nhân học phát triển		Nhân học
153	Đinh Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử		Nhân học
154	Lâm Minh Châu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
155	Lương Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Lịch sử		Nhân học
156	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
157	Nguyễn Trường Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dân tộc học		Nhân học
158	Nguyễn Văn Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dân tộc học		Nhân học
159	Nguyễn Văn Sửu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
160	Phan Phương Anh		Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
161	Thạch Mai Hoàng		Thạc sĩ	Nhân học		Nhân học
162	Trần Thùy Dương		Thạc sĩ	Nhân chủng học ứng dụng		Nhân học
163	Nguyễn Vũ Hoàng		Tiến sĩ	Nhân học		Nhân học
164	Dương Thu Hà		Thạc sĩ	Văn hóa Nhật bản		Nhật Bản học
165	Nguyễn Phương Thúy		Tiến sĩ	Luật học		Nhật Bản học
166	Phạm Hoàng Hưng		Tiến sĩ	Lịch sử		Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
167	Phạm Lê Huy		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Nhật Bản học
168	Phan Hải Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử		Nhật Bản học
169	Võ Minh Vũ		Tiến sĩ	Khu vực học		Nhật Bản học
170	Bùi Chí Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
171	Nguyễn Cẩm Ngọc		Tiến sĩ	Chính trị học		Quan hệ công chúng
172	Nguyễn Hoàng Anh		Thạc sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
173	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí		Quan hệ công chúng
174	Đặng Trần Long		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Quản lý thông tin
175	Đỗ Văn Hùng		Tiến sĩ	Quản trị Thông tin - Thư viện		Quản lý thông tin
176	Nguyễn Thị Kim Lân		Thạc sĩ	Thông tin - Thư viện		Quản lý thông tin
177	Nguyễn Thị Trang Nhung		Thạc sĩ	Quản lý Thông tin		Quản lý thông tin
178	Trần Đức Hòa		Thạc sĩ	Thông tin - Thư viện		Quản lý thông tin
179	Vũ Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Tin học		Quản lý thông tin
180	Đinh Nhật Lê		Thạc sĩ	Du lịch học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
181	Đinh Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
182	Đỗ Hải Yến		Tiến sĩ	Du lịch học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
183	Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Lịch sử		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
184	Nguyễn Ngọc Dung		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
185	Nguyễn Quang Vinh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
186	Phạm Hồng Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Du lịch học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
187	Tô Quang Long		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
188	Vũ Mạnh Hà		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
189	Đặng Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
190	Bùi Nhật Quỳnh		Tiến sĩ	Du lịch học		Quản trị khách sạn
191	Đặng Hoài Giang		Tiến sĩ	Văn hóa học		Quản trị khách sạn
192	Lê Nguyên Long		Thạc sĩ	Văn học		Quản trị khách sạn
193	Nguyễn Hương Ngọc		Đại học	Văn học		Quản trị khách sạn
194	Nguyễn Phạm Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Quản trị khách sạn
195	Nguyễn Thanh Diên		Thạc sĩ	Hán Nôm		Quản trị khách sạn
196	Nguyễn Thị Bích		Thạc sĩ	Văn học		Quản trị khách sạn
197	Nguyễn Thị Linh		Tiến sĩ	Việt Nam học		Quản trị khách sạn
198	Nguyễn Thị Phương Anh		Tiến sĩ	Việt Nam học		Quản trị khách sạn
199	Nguyễn Thu Thủy		Tiến sĩ	Văn hóa học		Quản trị khách sạn
200	Trần Thị Hiền		Tiến sĩ	Việt Nam học		Quản trị khách sạn
201	Trịnh Lê Anh		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Quản trị khách sạn
202	Vũ Hương Lan		Tiến sĩ	Du lịch học		Quản trị khách sạn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
203	Vũ Thị Xuyên		Thạc sĩ	Lịch sử		Quản trị khách sạn
204	Cam Anh Tuấn		Tiến sĩ	Lịch sử		Quản trị văn phòng
205	Lê Thị Nguyệt Lưu		Thạc sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
206	Nguyễn Hồng Duy		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
207	Nguyễn Thị Kim Bình		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
208	Trần Thanh Tùng		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
209	Vũ Đình Phong		Thạc sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
210	Phạm Thị Diệu Linh		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Quản trị văn phòng
211	Bùi Hồng Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quốc tế		Quốc tế học
212	Bùi Thành Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Quốc tế học
213	Dương Hồng ánh		Thạc sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học
214	Hồ Thu Thảo		Thạc sĩ	Luật thương mại và Kinh tế quốc tế		Quốc tế học
215	Hoàng Khắc Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Quốc tế		Quốc tế học
216	Lê Lêna		Tiến sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học
217	Lê Thu Trang		Thạc sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học
218	Ngô Tuấn Thắng		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		Quốc tế học
219	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Lịch sử		Quốc tế học
220	Nguyễn Thị Thùy Trang		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		Quốc tế học
221	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Quốc tế học
222	Nguyễn Thùy Chi		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		Quốc tế học
223	Nguyễn Văn Đáp		Tiến sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
224	Phạm Quang Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Quốc tế		Quốc tế học
225	Phạm Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Chính trị học		Quốc tế học
226	Trần Điệp Thành		Tiến sĩ	Chính trị học		Quốc tế học
227	Vũ Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Quốc tế học		Quốc tế học
228	Vũ Văn Anh		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		Quốc tế học
229	Bùi Thị Hồng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
230	Ngô Mai Trang		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
231	Hoàng Mai Anh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
232	Lê Thị Minh Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý		Tâm lý học
233	Nguyễn Bá Đạt		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
234	Nguyễn Hạnh Liên		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
235	Nguyễn Hữu Thụ	Giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý		Tâm lý học
236	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
237	Nguyễn Thị Minh Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
238	Nguyễn Văn Lược	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
239	Phạm Thị Thu Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý - Giáo dục học		Tâm lý học
240	Trần Hà Thu		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
241	Trần Thu Hương		Tiến sĩ	Tâm lý		Tâm lý học
242	Trần Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý		Tâm lý học
243	Trịnh Thị Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
244	Trương Quang Lâm		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
245	Trương Thị Khánh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý		Tâm lý học
246	Bùi Thanh Thủy		Tiến sĩ	Khoa học Thư viện		Thông tin - thư viện
247	Đồng Đức Hùng		Thạc sĩ	Thông tin - Thư viện		Thông tin - thư viện
248	Nguyễn Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Giáo dục học		Thông tin - thư viện
249	Trần Thị Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học Thư viện		Thông tin - thư viện
250	Trịnh Khánh Vân		Thạc sĩ	Khoa học Thư viện		Thông tin - thư viện
251	Bùi Thị ánh Vân		Tiến sĩ	Lịch sử		Tôn giáo học
252	Đỗ Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Triết học		Tôn giáo học
253	Nguyễn Hữu Thụ		Tiến sĩ	Triết học		Tôn giáo học
254	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Lãnh đạo chuyển đổi		Tôn giáo học
255	Nguyễn Thị Tổ Uyên		Tiến sĩ	Luật		Tôn giáo học
256	Phạm Thị Chuyên		Tiến sĩ	Hán nôm		Tôn giáo học
257	Trần Anh Đào		Thạc sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
258	Trần Thị Hằng		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
259	Trần Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Tôn giáo học
260	Vũ Văn Chung		Tiến sĩ	Triết học		Tôn giáo học
261	Đặng Thị Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
262	Đoàn Thu Nguyệt		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
263	Hà Thị Bắc		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
264	Hoàng Văn Thắng		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
265	Lê Thị Vinh		Tiến sĩ	Triết học		Triết học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
266	Lương Thuỳ Liên		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
267	Mai K Đa		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
268	Ngô Đăng Toàn		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
269	Ngô Thị Phụng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
270	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
271	Nguyễn Duy Cường		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
272	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
273	Nguyễn Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
274	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
275	Nguyễn Thị Hoài		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
276	Nguyễn Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
277	Nguyễn Thị Lan		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
278	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
279	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
280	Nguyễn Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
281	Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
282	Nguyễn Vũ Hào	Giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
283	Phạm Công Nhất	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
284	Phạm Hoàng Giang		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
285	Phạm Quỳnh Chinh		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
286	Phan Thị Hoàng Mai		Thạc sĩ	Triết học		Triết học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
287	Trần Minh Hiếu		Thạc sĩ	Triết học		Triết học
288	Trần Ngọc Liêu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
289	Trần Thị Điều		Tiến sĩ	Giáo dục chính trị		Triết học
290	Trần Thị Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Triết học
291	Trương Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
292	Phạm Thu Trang		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
293	Phạm Thanh Hà		Tiến sĩ	Triết học		Triết học
294	Diêu Thị Lan Phương		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
295	Đỗ Thu Hiền		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
296	Hoàng Cẩm Giang		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Văn học
297	Lê Thị Tuân		Thạc sĩ	Văn học		Văn học
298	Nguyễn Phương Liên		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
299	Nguyễn Thị Năm Hoàng		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
300	Nguyễn Thị Như Trang		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
301	Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Văn học Nga		Văn học
302	Nguyễn Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc		Văn học
303	Trần Khánh Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học		Văn học
304	Nguyễn Thùy Linh		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
305	Phạm Văn Hưng		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
306	Phạm Xuân Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
307	Trần Đăng Trung		Tiến sĩ	Văn học		Văn học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
308	Trần Ngọc Vương	Giáo sư	Tiến sĩ	Văn học		Văn học
309	Trần Thanh Việt		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
310	Trần Thị Thục		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài		Văn học
311	Tạ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Văn học		Văn học
312	Bùi Duy Dương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Việt Nam học
313	Lê Nguyễn Lê		Thạc sĩ	Lịch sử		Việt Nam học
314	Lê Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Ngữ văn		Việt Nam học
315	Nguyễn Chí Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
316	Nguyễn Đình Lâm		Tiến sĩ	Triết học		Việt Nam học
317	Nguyễn Minh Chính		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Việt Nam học
318	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Việt Nam học
319	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Văn học		Việt Nam học
320	Nguyễn Thiện Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
321	Nguyễn Trường Sơn		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Việt Nam học
322	Nguyễn Văn Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
323	Nguyễn Văn Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
324	Phạm Thùy Chi		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
325	Trần Thị Thư		Tiến sĩ	Văn học		Việt Nam học
326	Vũ Lan Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Việt Nam học
327	Đặng Hoàng Thanh Lan		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
328	Đào Thúy Hằng		Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
329	Đinh Phương Linh		Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
330	Hoàng Bá Thịnh	Giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
331	Hoàng Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
332	Mai Linh		Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
333	Nguyễn Lan Nguyên		Đại học	Xã hội học		Xã hội học
334	Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
335	Nguyễn Thị Kim Nhung		Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
336	Nguyễn Thị Lan		Tiến sĩ	Quản lý môi trường		Xã hội học
337	Nguyễn Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
338	Nguyễn Tuấn Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học
339	Phạm Diệu Linh		Đại học	Xã hội học		Xã hội học
340	Phạm Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Xã hội học		Xã hội học
341	Phạm Văn Quyết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		Xã hội học

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Văn Liêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khảo cổ học		Lịch sử
2	Đặng Hà Chi		Tiến sĩ	Lôgic học		Triết học
3	Đào Thị Thanh Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Việt ngữ học		Ngôn ngữ học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
4	Đỗ Minh Hợp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		Chính trị học
5	Đỗ Xuân Tuất	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		Chính trị học
6	Đoàn Thị Hương		Tiến sĩ	Tâm lý học Lâm sàng		Tâm lý học
7	Đoàn Văn Khoa		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học quản lý
8	Dương Quang Điện		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
9	Dương Văn Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Lịch sử
10	Dương Xuân Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị Truyền thông		Chính trị học
11	Hoàng Phước Hiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quan hệ Quốc tế		Quốc tế học
12	Lê Hồng Lý	Giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
13	Lê Văn Hảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học xã hội		Tâm lý học
14	Lương Đình Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Triết Mác- Lênin		Triết học
15	Mai Quỳnh Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học dân số và Môi trường		Xã hội học
16	Nguyễn Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học Văn hóa và giáo dục		Xã hội học
17	Nguyễn Hồng Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
18	Nguyễn Huy Chương		Tiến sĩ	Thư viện - Thư mục		Thông tin - thư viện
19	Nguyễn Lệ Nhung		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Lưu trữ học
20	Nguyễn Sinh Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học Lâm sàng		Tâm lý học
21	Nguyễn Thành Lợi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Báo chí - Truyền thông		Báo chí

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
22	Nguyễn Thanh Xuân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
23	Nguyễn Thị Hương Giang		Thạc sĩ	PR Quảng cáo		Báo chí
24	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Nhân học Kinh tế - xã hội		Nhân học
25	Nguyễn Thị Lan Thanh		Tiến sĩ	Thư viện - Thư mục		Thông tin - thư viện
26	Nguyễn Thị Liên Hương		Tiến sĩ	Lưu trữ học		Lưu trữ học
27	Nguyễn Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Nhân học Văn hóa		Nhân học
28	Nguyễn Thu Hòa		Thạc sĩ	Báo chí		Báo chí
29	Nguyễn Thu Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mỹ học - Đạo đức học		Triết học
30	Nguyễn Thúy Thom		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Tôn giáo học
31	Nguyễn Tuấn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
32	Nguyễn Văn Chuyên		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Lịch sử
33	Nguyễn Văn Vĩnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
34	Nguyễn Xuân Mạnh		Tiến sĩ	Khảo cổ học		Lịch sử
35	Phạm Chiến Thắng		Thạc sĩ	PR Quảng cáo		Báo chí
36	Phạm Hiên		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học lý thuyết và ứng dụng		Ngôn ngữ học
37	Phạm Quốc Sử	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khu vực học		Việt Nam học
38	Phạm Văn Lợi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhân học kinh tế- xã hội		Nhân học
39	Phạm Văn Tình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học lý thuyết và ứng dụng		Ngôn ngữ học
40	Phan Thanh Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chủ nghĩa khoa học xã hội		Triết học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
41	Philip Taylor		Tiến sĩ	Nhân học Văn hóa		Nhân học
42	Trần Đức Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
43	Trần Ngọc Hà		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện		Báo chí
44	Trần Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Nhân học phát triển		Nhân học
45	Trần Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Thư viện - Tư liệu		Thông tin - thư viện
46	Trần Thọ Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chính trị học		Chính trị học
47	Triệu Quang Minh		Tiến sĩ	Chính trị Truyền thông		Chính trị học
48	Trịnh Khắc Mạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hán Nôm		Hán Nôm
49	Trương Đắc Chiến		Tiến sĩ	Khảo cổ học		Lịch sử
50	Vũ Hào Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học dân số và Môi trường		Xã hội học
51	Vũ Văn Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Báo chí - Truyền thông		Báo chí